| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THẠNH PHÚ**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **500**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2018
V/v tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Cao Thanh Minh
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Dương Văn Hai
2. Ông Nguyễn Văn Sơn
***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Cẩm Nhung

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1855/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D – sinh năm: 1980, địa chỉ: ấp Cái Giếng, xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

*2. Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Bé T – sinh năm: 1978, địa chỉ: 34/2 ấp Giao Hòa B, xã Giao Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Chị D và anh T cùng có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Trần Thị D trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị và anh T được gia đình tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn do không am hiểu pháp luật. Thời gian sống chung có 02 con chung: Nguyễn Ngọc Ánh D, sinh ngày: 01/01/1999 và Nguyễn Ngọc Ánh N, sinh ngày: 21/10/2008. Đến năm 2011 chị và anh T không sống chung với nhau nữa vì cả hai thường xuyên mâu thuẫn cải vã nhau. Do vậy nay chị xin được ly hôn với anh T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Về con chung*: cháu Ánh D hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Cháu Ánh N hiện đang sống cùng chị, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung..

*Về tài sản chung và nợ chung:* chị trình bày chị và anh T không có tài sản

chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

*Theo nội dung Đơn xin trình bày ý kiến và xin xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Văn Bé T trình bày*:

Anh và chị D sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn do không am hiểu pháp luật. Thời gian sống chung có 02 con chung: Nguyễn Ngọc Ánh D, sinh ngày: 01/01/1999 và Nguyễn Ngọc Ánh N, sinh ngày: 21/10/2008; cháu Dương đã trưởng thành, cháu Ngọc hiện đang sống cùng chị D; chị D hiện đang chăm sóc nuôi dạy các con rất tốt. Do vợ chồng sống không hạnh phúc nên anh và chị D đã sống riêng từ năm 2011 đến nay mà không hàn gắn lại được. Nay chị D xin ly hôn thì anh đồng ý.

*Về con chung*: cháu D đã trưởng thành anh T không yêu cầu giải quyết, anh đồng ý giao cháu Ánh Ngọc cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung nhưng sẽ có trách nhiệm lo cho con.

*Về tài sản chung, nợ chung*: anh và chị D không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D thì chị yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu về nuôi con chung nên đây là tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn Bé T cư trú tại xã Giao Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre do đó căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: chị D và anh T đều có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Về hôn nhân*:* xét chị D và anh T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy nay chị D có yêu cầu ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý do đó cần áp dụng vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh T.

[5] Về con chung: trong quá trình sống chung chị D và anh T có chung có 02 con chung: Nguyễn Ngọc Ánh D, sinh ngày: 01/01/1999 và Nguyễn Ngọc Ánh N, sinh ngày: 21/10/2008; cháu Dương đã trưởng thành, cháu Ngọc hiện đang sống cùng chị D và vẫn đang phát triển tốt về thể chất và tinh thần; anh T cũng đồng ý giao cháu Ngọc cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng nên giao cháu Ngọc cho chị D trực

tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, cần ghi nhận việc anh T không cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: chị D và anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: chị D phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 11, 92, 93,94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

***Tuyên xử*:**

*1. Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị D và anh Nguyễn Văn Bé T.

*2. Về nuôi con chung:* cháu Nguyễn Ngọc Ánh D, sinh ngày: 01/01/1999 đã trưởng thành chị D và anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Ánh N, sinh ngày: 21/10/2008 và ghi nhận việc anh T không cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu.

*3. Về tài sản chung, nợ chung:* chị D và anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

*4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0016343 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú xem như đã nộp xong.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

**Cao Thanh Minh**